

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao (công suất 60.000 lợn thịt/năm) kết hợp trồng cây rừng sản xuất tại xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Đầu tư nông nghiệp Agri - Vina;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 18/CV-Agri ngày 18/9/2023 và số 02/CV-Agri ngày 03/01/2024 của Công ty cổ phần Đầu tư nông nghiệp Agri - Vina về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 25/TTr-STNMT ngày 05 tháng 01 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Đầu tư nông nghiệp Agri - Vina, địa chỉ tại số 112, ngõ 310/57 Nghi Tàm, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao kết hợp trồng rừng

sản xuất tại xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Chủ cơ sở: Công ty cổ phần Đầu tư nông nghiệp Agri - Vina.

1.4. Loại hình sản xuất kinh doanh: Chăn nuôi lợn.

1.5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0106785767 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/03/2015, thay đổi lần thứ 12 ngày 30/06/2022.

1.6. Mã số doanh nghiệp: 0106785767

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích cơ sở: 371.788,2 m².

- Công suất: 60.000 con lợn thịt/năm.

- Công nghệ chăn nuôi: Nhập lợn con sau cai sữa → Nuôi dưỡng và chăm sóc → Lợn thịt → Xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Đầu tư nông nghiệp Agri - Vina:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Đầu tư nông nghiệp Agri - Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý

chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, mùi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày 20 tháng 01 năm 2024 đến ngày 20 tháng 01 năm 2031).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Lang Chánh và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Đầu tư nông nghiệp Agri - Vina;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Lang Chánh (để theo dõi);
- UBND xã Tân Phúc (để g/sát);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên tại trang trại có lưu lượng $6,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (bao gồm: Nước thải đen - đi qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu là $1,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; nước xám - không qua bể tự hoại như nước từ rửa, tắm, giặt là $1,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$; nước thải từ khu nhà bếp - đi qua bể tách dầu mỡ như nước từ bồn rửa là $2,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).

+ Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi lợn của trang trại có lưu lượng $479 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, bao gồm: Nước tiểu của lợn $216 \text{ m}^3/\text{ngày}$; nước rửa chuồng nuôi $262 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ và nước rửa xe vận chuyển ra vào trang trại $1,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Tổng lượng nước thải phát sinh phải xử lý là $485 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: các nguồn nước thải được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung. Dòng nước thải sau khi xử lý xả thải ra môi trường.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Khe cạn ở phía Tây Bắc của Trang trại, sau đó chảy ra sông Âm (đoạn chảy qua địa phận xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải vào nguồn tiếp nhận là Khe cạn ở phía Tây Bắc của Trang trại tại xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

- Tọa độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0) như sau: X=521356 (m); Y=2230261(m).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

Lưu lượng xả nước thải tối đa sau khi tuần hoàn tái sử dụng là $177 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (chiếm 36 % tổng lượng nước thải phát sinh của trang trại).

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Dòng nước thải được xử lý sau Trạm xử lý nước thải tập trung công suất $650 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ chảy vào 01 hồ sinh học, 02 hồ sinh thái có thành và đáy lót bạt chuyên dụng HDPE, sau đó tuần hoàn tái sử dụng các hoạt động chăn nuôi gồm: rửa chuồng, làm mát, rửa xe, phun khử trùng, tưới cây, rửa đường ($308 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$,

chiếm 64% tổng lượng nước thải ra trong ngày đêm), phần còn lại 177 m³/ngày.đêm, chiếm 36% xả thải ra khe cạn nằm ở phía Tây Bắc của Trang trại).

- Hình thức xả: Xả liên tục theo phương thức tự chảy, có kiểm soát qua đồng hồ đo lưu lượng xả nước thải. Đối với nước thải sau xử lý tuần hoàn tái sử dụng, tưới cây, bơm cưỡng bức, có kiểm soát qua đồng hồ đo lưu lượng.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày (đối với nước thải ra môi trường), xả không quá 36,0% tổng lưu lượng nước thải phát sinh hằng ngày (*việc xả thải phải có kế hoạch cụ thể và niêm yết công khai tại vị trí xả nước thải của trang trại, phục vụ cho công tác kiểm soát, kiểm tra, giám sát*). Đối với nước thải sau xử lý tuần hoàn tái sử dụng, tưới cây, xả gián đoạn, không liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cụ thể:

- Chất lượng nước thải sau xử lý được xả thải ra môi trường phải đảm bảo đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B; K_q = 0,9; K_f = 1,1), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	03 tháng/lần (theo đề nghị của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	99		
3	COD	mg/l	297		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	148,5		
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	148,5		
6	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

- Nước thải sau xử lý được tái sử dụng để tưới gốc cho cây trồng (tưới vào vùng rễ xung quanh gốc cây) phải đảm bảo đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng kèm theo Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi tái sử dụng, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5,5- 9	03 tháng/lần (theo đề nghị của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	≤ 600		
3	Asen (As)	mg/l	≤ 0,1		
4	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,01		

5	Crom tổng số (Cr)	mg/l	$\leq 0,5$		
6	Thủy ngân (Hg)	mg/l	$\leq 0,002$		
7	Chì (Pb)	mg/l	$\leq 0,05$		
8	Ecoli	MPN/100ml	≤ 200		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại 03 ngăn; Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ; Nước thải tắm giặt → Hố ga. Toàn bộ các nguồn nước thải trên sau đó gom về Bể lắng phân và theo quy trình xử lý tiếp theo của nước thải chăn nuôi.

- Nước thải chăn nuôi → Cống, rãnh thu gom trong các chuồng nuôi → Đường ống thu gom D200, D355 → Bể lắng phân (có lắp đặt máy ép phân) → Hầm Biogas số 01 → Hầm Biogas số 02 → Hầm Biogas số 03 → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 650 m³/ngày đêm → 01 hồ sinh học, 02 hồ sinh thái → Bể khử trùng (sau hồ sinh thái số 2) → Môi trường/tuần hoàn.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải của cơ sở.

- Bể tự hoại 03 ngăn: 05 bể, dung tích 9 m³/bể; Bể tách dầu mỡ nhà ăn, nhà bếp: 01 bể dung tích 6 m³.

- Bể lắng phân: 01 bể + 02 máy ép phân công suất 100 m³/h.

- Hầm Biogas phủ bạt HDPE: 03 hầm, có dung tích V=32.000 m³/hầm.

- Trạm xử lý nước thải tập trung công suất xử lý 650m³/ngàyđêm: 01 trạm.

- Hồ sinh học kết hợp hồ sự cố lót bạt HDPE: 01 hồ, dung tích 6.240 m³.

- Hồ sinh thái lót bạt HDPE: 02 hồ dung tích V1= 14.386,8m³; V2=5.404,4m³.

(Toàn bộ các hầm biogas, hồ sinh học, hồ sinh thái có thành, đáy được gia cố đầm nén chặt, lót bạt HDPE đảm bảo chống thấm, rò rỉ nước thải ra môi trường).

- Bể khử trùng sau hồ sinh thái số 2: 01 bể, dung tích V= 7,5 m³, xây bằng gạch chỉ đặc, thành, đáy láng xi măng.

1.2.2. Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại các nhà vệ sinh (hố tiêu, hố tiểu) → Bể tự hoại 03 ngăn → Đường ống thu gom → Bể lắng phân (có máy ép phân) → Các hầm Biogas → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 650 m³/ngày đêm; Nước thải

nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Đường ống thu gom → Bể lắng phân (có máy ép phân) → Các hầm Biogas → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 650 m³/ngày đêm; Nước thải tắm, giặt, rửa tay chân → Đường ống thu gom → Bể lắng phân (có máy ép phân) → Các hầm Biogas → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 650 m³/ngày đêm.

- Nước thải chăn nuôi → Đường ống, mương cống → Bể lắng phân (có máy ép phân) → Hầm Biogas phủ bạt HDPE số 01 → Hầm Biogas phủ bạt HDPE số 02 → Hầm Biogas phủ bạt HDPE số 03 → Hồ thu (một phần bơm tưới cho cây trồng) → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 650 m³/ngày đêm → Hồ sinh học số 1 → Hồ sinh thái 1 → Hồ sinh thái 2 (một phần tái sử dụng rửa chuồng, tưới cây, rửa đường) → Phần không sử dụng hết xả thải (qua bể khử trùng) → Khe cạn ở phía Tây Bắc của Trang trại (điểm tiếp nhận nước thải ra môi trường) ra sông Âm.

- Trạm xử lý nước thải tập trung:

+ Quy trình công nghệ: Bể điều hòa (01 bể) → Bể thiếu khí (11 bể) → Bể vi sinh MBBR (12 bể) → Bể lắng vi sinh 1,2,3,4,5 → Bể trung gian → Bể hóa lý 1,2 → Bể trộn hóa lý → Bể hóa lý 3,4 → Bể lắng hóa lý 1,2,3,4,5 → Bể lắng Lamen 1,2 → Bể lắng trong 1,2,3 → Bể khử trùng → Bể xả → Hồ sinh học (01 hồ) → Hồ sinh thái (02 hồ) → Bể khử trùng sau hồ sinh thái số 2 → Đường ống PVC, DN 200mm và đồng hồ đo lưu lượng nước thải → Khe cạn nằm ở phía Tây Bắc của Trang trại tại xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

+ Tổng công suất thiết kế là 650 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: BIO-S, DW97, DW98, PAC, phèn sắt FeSO₄, polymer, chất phá bọt, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư xây dựng hệ thống Trạm xử lý nước thải tập trung có công suất xử lý 650m³/ngày đêm, gấp 1,34 lần tổng lượng nước thải phát sinh của trang trại đảm bảo đáp ứng được hệ số quá tải của hệ thống.

- Đầu tư xây dựng 01 hồ sinh học kết hợp hồ sự cố nước thải được lót thành, đáy hồ bằng bạt HDPE có dung tích chứa 6.240 m³ để chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố. Hồ có thiết kế hệ thống hai van cho đường ống vào và đường ống ra; chiều cao dự phòng là 0,5m; thể tích chứa nước tối thiểu trong trường hợp sự cố đủ để chứa nước thải phát sinh của cơ sở 13 ngày.

- Lắp đặt máy bơm chìm nước thải có công suất (1,5 - 2,2)KW và đường ống để có thể bơm, dẫn nước thải từ hồ sinh học kết hợp hồ sự cố về bể chứa nước đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Lắp đặt đường ống xả thải cùng van đóng mở hoặc máy bơm nước thải từ Bể điều hòa (Bể đầu vào của Trạm XLNT) về hồ sinh học kết hợp hồ sự cố để xả thải nước thải chưa xử lý về hồ sinh học kết hợp hồ sự cố để lưu chứa khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, lập nhật ký vận hành và ghi chép đầy đủ các thông số: lưu lượng nước thải, thông số vận hành hệ thống xử lý nước thải, loại và lượng hóa chất sử dụng, chỉ số điện tiêu thụ,... vào sổ nhật ký vận hành hằng ngày.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi Trạm xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố; đồng thời, ngừng tiếp nhận nuôi lợn lứa tiếp theo.

+ Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành trạm xử lý nước thải, đóng van xả nước thải từ trạm xử lý nước thải sang hồ sinh học kết hợp hồ sự cố, đồng thời xả van đáy dẫn nước từ hồ sinh học kết hợp hồ sự cố sang hồ sinh thái số 1, 2 để tạo không gian chứa cho hồ.

- Phòng ngừa sự cố hầm biogas, đáy hầm biogas bị thủng: Chủ đầu tư sử dụng loại bạt lót nhập khẩu chất lượng cao, khu vực bố trí hầm biogas có điều kiện địa chất tốt, nền đất đá tự nhiên nên sự cố đối với đáy hầm biogas là không đáng kể. Trường hợp hi hữu, dẫn đến thủng, rách hầm biogas: Ngừng dẫn nước thải về hầm có sự cố, tiến hành xử lý ngay lập tức bằng cách bơm hút toàn bộ nước trong hầm biogas bị sự cố sang hầm khác, hồ sự cố, rà soát điểm rách, thủng để hàn khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (dự kiến từ tháng 3/2024 đến tháng 8/2024).

2.3 Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống hầm biogas, Trạm xử lý nước thải tập trung, các hồ sinh học, hồ sinh thái.

2.4. Vị trí lấy mẫu:

- Mẫu nước thải tại bể chứa nước sau Hầm biogas trước khi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Mẫu nước thải tại Bể khử trùng sau hồ sinh thái số 2 (đầu ra).

- Mẫu nước thải tại bể chứa nước tuần hoàn cho mục đích tưới cây.

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này.

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý triệt để nước thải phát sinh từ dự án, đảm bảo đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường và tái sử dụng, tưới cây. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, tuyệt đối không được xả nước thải hay lắp đặt các đường ống, thiết bị bơm xả nước thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, ghi chép đầy đủ thông tin, dữ liệu hoạt động của hệ thống, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng xả nước thải và đồng hồ đo lưu lượng nước tuần hoàn, tái sử dụng; điểm tiếp nhận nước thải phải bố trí biển báo, chỉ dẫn rõ ràng, thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát.

3.3. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các yêu cầu, quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải sau khi được cấp Giấy phép môi trường. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc ô nhiễm môi trường, Công ty phải tạm dừng hoạt động vận hành và kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lang Chánh, UBND xã Tân Phúc để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có hoạt động xả nước thải ra môi trường có chứa các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

3.6. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Lắp công tơ điện riêng cho hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.8. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các yêu cầu quy định theo QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024 của UBND
tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải, mùi hôi:

- Nguồn số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực chuồng nuôi lợn thịt.
- Nguồn số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực chuồng nuôi lợn con.
- Nguồn số 03: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu Trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 04: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu nhà chứa, ép tách phân.
- Nguồn số 05: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực nhà hủy xác lợn chết.
- Nguồn số 06: Khí thải (khí sinh học) phát sinh từ các hầm biogas.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí xả thải và dòng khí thải:

2.1. *Vị trí xả khí thải:* Nằm trong khuôn viên Trang trại tại xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí các điểm xả thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°, như sau:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 01 được quạt hút thu gom qua hệ thống phun sương và lưới chắn mùi khu vực phía cuối các chuồng nuôi ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X = 2230361 (m); Y = 521669 (m).

- Dòng khí thải số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 02 được quạt hút thu gom qua hệ thống phun sương và lưới chắn mùi khu vực phía cuối các chuồng nuôi ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải, mùi: X = 2230348 (m); Y = 521730 (m).

- Dòng khí thải số 03: Khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 03 tự phát tán ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X = 2230050 (m); Y = 521817 (m).

- Dòng khí thải số 04: Khí thải (mùi) từ nguồn số 04 tự phát tán ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X = 2230198 (m); Y = 521924 (m).

- Dòng khí thải số 05: Khí thải phát sinh từ nguồn số 5 tự phát tán ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X = 2230230 (m); Y = 521515 (m).

- Dòng khí thải số 06: Khí thải phát sinh từ nguồn số 6 được thu gom qua đường ống dẫn khí về máy phát điện chạy bằng khí Biogas, phần không sử dụng hết đốt bỏ bằng các píp và đuốc đốt chuyên dụng. Tọa độ đại diện vị trí xả thải: X = 2230209 (m); Y = 521956 (m).

- Dòng khí thải số 07: Khí thải phát sinh từ nguồn số 7 được xả ra môi trường qua ống khói không thường xuyên (xả thải khi vận hành máy phát điện). Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: $X = 2230317$ (m); $Y = 521976$ (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 và số 06: Chưa xác định lưu lượng.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $1.805 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01, số 2: Khí thải (mùi) được lắp đặt các quạt hút sau các dây chuồng nuôi hút đẩy ra môi trường qua hệ thống phun nước dạng sương và lưới chắn mùi phía cuối các dây chuồng nuôi, xả liên tục.
- Dòng khí thải số 03, số 04 và số 05: Tự phát tán tự nhiên ra môi trường.
- Dòng khí số 06: Thu gom qua đường ống dẫn khí có van khóa vào máy phát điện sử dụng khí biogas, phần dư hoặc máy phát điện không hoạt động thì tự phát tán ra môi trường bằng cách đốt khí sinh học qua các pép và đuốc đốt.
- Dòng khí số 07: Thu gom qua ống khói gắn liền với máy phát điện, không thường xuyên (xả thải khi vận hành máy phát điện).

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Phải đảm bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh của cơ sở) có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI, MÙI HÔI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải, mùi hôi và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải, mùi hôi phát sinh đưa về hệ thống xử lý

- Nguồn khí thải, mùi số 01, số 02 được quạt hút ra hệ thống phun sương và lưới chắn mùi khu vực phía sau các chuồng nuôi ra môi trường (có bổ sung chế phẩm vi sinh, hóa chất để khử mùi hôi).
- Nguồn khí thải, mùi số 03: Phun chế phẩm vi sinh để giảm thiểu mùi hôi.
- Nguồn khí thải, mùi số 04: Phun chế phẩm, rắc vôi bột để khử mùi hôi.
- Nguồn khí thải, mùi số 05: Sử dụng men vi sinh trong thức ăn và thường xuyên phun chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi.
- Nguồn khí thải, mùi số 06: Thu gom qua đường ống dẫn khí có van khóa, dẫn về máy phát điện khí Biogas và các Pép đốt.
- Nguồn khí thải số 07: Thu gom, xử lý và xả ra môi trường qua ống xả cao 3m kèm theo máy phát điện.

Toàn bộ nguồn khí thải từ số 03 đến số 05 thoát tự nhiên ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải (mùi) từ các nguồn số 01, số 02: Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ các chuồng nuôi → Quạt hút cuối các chuồng nuôi → Giàn phun sương có pha chế phẩm sinh học giảm thiểu mùi (EM hoặc tương đương) → Lưới chắn mùi → Môi trường.

- Chế độ làm việc: Liên tục.

- Công suất: Chưa xác định.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học EM (hoặc các hóa chất khác tương đương) đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Xử lý khí thải mùi từ nguồn số 03, số 04 và số 05:

- Đối với nguồn khí thải, mùi số 03: Khí thải, mùi phát sinh từ Trạm xử lý nước thải 650 m³/ngày đêm: Lắp đặt, bê tông kín đa số các cụm bể để giảm thiểu mùi hôi phát tán ra xung quanh.

- Đối với nguồn khí thải, mùi số 04: Khí thải, mùi phát sinh từ khu nhà chứa, ép tách phân: Bố trí nhà có mái che, nền bê tông, bao vây xung quanh bằng lưới và sử dụng chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi và khí thải thải ra môi trường.

- Đối với nguồn khí thải, mùi số 05: Khí thải, mùi phát sinh từ khu vực nhà hủy xác lợn chết: Bố trí nhà có mái che (đảm bảo không bị nước mưa phủ vào), nền bê tông, có các ngăn phân cách, bao vây kín bằng lưới cước, thực hiện trình tự ủ xác heo đúng kỹ thuật: bước 1 đổ 1 lớp mùn cưa/trấu, phun chế phẩm sinh học; bước 2 đặt 1 lớp heo chết; bước 3 đổ 1 lớp mùn cưa/trấu, phun chế phẩm sinh học, hóa chất khử mùi; bước 4 phủ lớp mùn cưa lên trên cùng, rắc vôi bột để khử trùng. Phía trên cùng đặt 1 tấm gỗ bịt kín ô hủy xác; rải vôi bên trong và trên bề mặt hầm hủy xác với khối lượng 0,8kg/m² hoặc phun Chlorine nồng độ 2%, với lượng 0,2 - 0,25 lít/m² để hạn chế khả năng phát tán mùi hôi ra môi trường và nguy cơ bệnh dịch nếu có trong quá trình thao tác.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 06:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí Biogas từ các hầm Biogas → Đường ống, van khóa → Máy phát điện khí Biogas/Pép đốt và đun nấu.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 07:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ máy phát điện sử dụng khí biogas → Thiết bị lọc khí đồng bộ với máy → Khí sạch thoát ra môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các quạt hút, giàn phun sương xử lý khí thải (mùi) sau các chuồng nuôi; các đường ống dẫn khí và van khóa về máy phát điện chạy khí Biogas và các píp đốt, đuốc đốt; các máy phát điện dự phòng để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải theo quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Tăng cường thực hiện biện pháp giảm thiểu khí thải, mùi phát sinh từ các khu vực chuồng nuôi (đảm bảo giàn phun sương hoạt động hiệu quả, liên tục có bổ sung men vi sinh sau các dãy chuồng nuôi).

- Trường hợp nhà hủy xác gây ô nhiễm môi trường; sự cố rò rỉ, cháy nổ hầm biogas, Cơ sở phải có biện pháp khắc phục nhanh chóng, kịp thời và báo cáo cơ quan có thẩm quyền để khắc phục.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình, biện pháp xử lý khí thải, mùi hôi chuồng nuôi, khu xử lý nước thải, khu ủ phân, hủy xác lợn chết...

- Thường xuyên kiểm tra các hầm biogas để kịp thời phát hiện bọt thủng, rách để kịp thời sửa chữa, khắc phục đảm bảo không để rò rỉ khí thải ra môi trường.

- Định kỳ hút bùn cặn trong hầm biogas và ao sinh học để đảm bảo dung tích chứa và xử lý nước thải; hệ thống thu gom và xử lý nước thải kín tránh sự phát tán mùi hôi; thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý nước thải, tránh tình trạng tắc nghẽn, vỡ đường ống làm phát sinh mùi hôi thối,...

- Định kỳ phun chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi chuồng nuôi, khu hủy xác lợn, khu chứa phân, khu xử lý nước thải; ủ phân theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Đối với khí thải sinh học từ các hầm Biogas: Lắp đặt đường ống có van khóa đảm bảo thu gom toàn bộ khí thải sinh học từ các hầm Biogas về Hệ thống phát điện hoặc đốt, nghiêm cấm xả khí sinh học ra môi trường.

- Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải, mùi hôi./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của máy bơm nước phục vụ hoạt động của khu chuồng nuôi lợn.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của máy bơm nước, máy nén khí phục vụ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của các quạt hút mùi, xử lý khí thải cuối các dây chuồng nuôi lợn thịt.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của các quạt hút mùi, khí thải cuối các dây chuồng nuôi lợn con cai sữa.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung trong khuôn viên Trang trại tại xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh. Tọa độ vị trí các điểm phát sinh tiếng ồn và độ rung theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°, như sau:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X = 2230442(m); Y = 521606(m).
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X = 2230050(m); Y = 521817(m).
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X = 2230361(m); Y = 521669(m).
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X = 2230348(m); Y = 521730(m).
- Nguồn số 05: Tọa độ đại diện: X = 2230318(m); Y = 521975(m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

1.2. Bố trí nhà để máy phát điện cách xa khu vực khu vực nhà điều hành, khu nhà nghỉ của công nhân.

1.3. Trồng cây xanh xung quanh khu vực trang trại nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, bao tay dính hóa chất/dầu mỡ	18 02 01	40,4
2	Thùng, bao bì cứng thải bằng nhựa đựng thuốc sát trùng, chế phẩm khử mùi, hóa chất xử lý môi trường	18 01 03	92,5
3	Bao bì mềm (bao gồm bao bì thuốc thú y)	18 01 01	132,8
4	Bơm kim tiêm đã qua sử dụng hoặc dính các thành phần lây nhiễm nguy hại	13 02 01	30,6
5	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại (bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình sát trùng xe, chuồng trại)	14 02 02	275,6
6	Hộp mực in thải	08 02 04	10,5
7	Dầu thải từ máy phát điện	13 07 01	56,7
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5,2
9	Lợn chết do dịch bệnh	14 02 01	Khi có dịch bệnh
Tổng cộng			644,3

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp (chăn nuôi) thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phân lợn	5.269.700
2	Thực phẩm dư thừa, bao bì đựng thức ăn, vỏ bọc giống cây	29.200
3	Bùn cặn từ hầm bioga	10.329

4	Bùn cặn từ hồ sinh học, hồ sinh thái	97.600
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	795.800
6	Lợn chết không do dịch bệnh	9.000
Tổng cộng		6.211.629

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên dự án	17,5
Tổng khối lượng		17,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

a. Máy móc, thiết bị:

- 05 Thùng lưu chứa dung tích 200 lít/thùng;
- 01 thùng chứa dung tích 100 lít/thùng chứa dầu thải;
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

b. Kho lưu chứa:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa CTNH cho toàn bộ trang trại, diện tích 15m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 3,7m, mái lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo, cảnh báo và vật liệu thấm hút đảm bảo quy định.

- Phần diện tích lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a. Máy móc, thiết bị:

- Thùng chứa loại 100 lít.
- 02 Máy ép phân công suất 100 m³/h.
- 01 máy nghiền xác heo.

b. Kho lưu chứa:

- Ngăn lưu giữ chất thải rắn thông thường có diện tích 3,0m². Thiết kế, cấu tạo: Nền đổ bê tông và láng vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch ống cao 3,7 (m); mái lợp tôn Tole mạ vàng, có thiết bị PCCC và có biển báo.

- Nhà hủy xác có diện tích 858,9 m². Thiết kế cấu tạo: Nền nhà hủy xác bằng bê tông cốt thép, lán hồ dầu bề mặt chống thấm, tường xây gạch Block dày 200mm, trát vữa, mái lợp tôn.

- Nhà chứa chứa ép tách phân có diện tích 192,0 m², kích thước BxLxH = 10x19,2x5,25 (m) được bố trí cạnh bể lắng phân có chức năng tách, lưu chứa và ủ phân; Kết cấu: Nhà kho lưu giữ chất thải được xây dựng kiên cố, tường xây gạch ống cao 5,25(m), trát vữa xi măng M75, dày 10mm, quét vôi; Nền đổ bê tông, mái được lợp tôn, bố trí đường ống dẫn nước rỉ về Biogas để xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

a. *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng nhựa có nắp đậy loại 50 - 100 lít.

b. *Khu vực tập kết tạm thời:*

- Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 15 m², kích thước BxLxH = 3x5x3,7 m; trong đó phần lưu giữ chất thải sinh hoạt có diện tích 2 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Nhà kho lưu giữ chất thải được xây dựng kiên cố, xung quanh được xây bao quanh bằng tường gạch ống cao 3,7(m), trát vữa xi măng M75, dày 10mm, quét vôi; Nền đổ bê tông đá 1x2 Mác 200 dày 10cm, tạo nhám, đất đắp đầm lèn chặt K90. Mái được lợp tôn Tole mạ màu, song vuông dày 0,4mm; có vách ngăn cách ly với phần chứa các loại chất thải khác.

- Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt được phun khử mùi hằng ngày.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn chăn nuôi cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại trang trại phải được thu gom, xử lý đảm bảo theo quy định.

- Việc sử dụng phân thải chuồng trại và bùn thải làm phân bón phải tuân thủ quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi phải tuân thủ quy định tại khoản điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định về sinh thú y.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố lộn chét do dịch bệnh và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố

môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Đầu tư nông nghiệp Agri - Vina đã hoàn thành các công trình, hạng mục công trình phục vụ công suất chăn nuôi 60.000 con lợn thịt/năm. Giai đoạn tiếp theo, Công ty phải tiếp tục hoàn thiện các hạng mục công trình cho toàn dự án, bao gồm:

- Hạng mục trồng cây xanh tại khu vực khuôn viên cây xanh, khu vực trồng cây xanh cảnh quan và trồng rừng sản xuất.

- Lắp đặt hoàn chỉnh thiết bị xử lý nước thải cho trạm xử lý nước thải tập trung, bể chứa nước tuần hoàn sản xuất, tưới cây và bể khử trùng; đường ống xả thải, đồng hồ đo lưu lượng nước thải từ hồ sinh thái ra môi trường, biển báo, chỉ dẫn điểm xả nước thải ra môi trường.

- Quy hoạch vị trí cụ thể để tập kết, xử lý lợn chết khi xảy ra đại dịch.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn phát sinh trong hoạt động của cơ sở.

2. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy trình tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyên

giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải và chuồng trại làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.